

MỘT SỐ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NHÀ KHOA BẰNG NHO HỌC HÀ TỈNH DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN TÙNG LĨNH *

Hà Tĩnh là một địa phương có truyền thống hiếu học. Trong gần 1.000 năm của chế độ giáo dục khoa cử Nho học Đại Việt, Hà Tĩnh có 147 người đỗ đại khoa, trong đó có nhiều nhà khoa bảng tiêu biểu như: Nguyễn Hoành Từ, Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Nghiễm, Dương Trí Trạch, Phan Bá Đạt, Trương Quốc Dụng, Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Khắc Đản, Đặng Văn Kiều, Phan Đình Phùng, Nguyễn Khắc Niêm...

Thời kỳ nhà Nguyễn, có thể coi là thời kỳ vàng son và thành công nhất của các nhà khoa bảng Nho học Hà Tĩnh, bởi họ đã đóng góp rất nhiều cho lịch sử dân tộc trên nhiều phương diện như: giáo dục, văn hóa, chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế...

Ngược dòng lịch sử, vào tháng 8 năm 1802, tức chỉ sau khi lên ngôi được 3 tháng, vua Gia Long đã cùng với quần thần “bàn phép khoa cử”, vua ra dụ rằng: “Khoa mục là bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được. Phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương, thi Hội lần lượt cử hành, thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc”. Cùng với đó, cho đặt chức đốc học ở các trấn Bắc Thành, “lấy học sĩ Nguyễn Đình Tứ làm đốc học phủ Phụng Thiên, Lê Huy Sầm làm đốc học Kinh Bắc...” (1).

Tiếp đó, vào mùa thu, tháng 7 năm Gia Long thứ 2 (1803), vua Gia Long cho dựng nhà đốc học ở Quốc Tử Giám và định phép khảo khóa học trò. Ban chiếu rằng: “Vừa đây Tây Sơn nổi loạn, lao dịch nặng nề, nghề học trễ nải. Nay võ công đã định, văn giáo mở mang. Vậy định lấy hai tháng trọng mùa xuân và mùa thu làm kỳ khảo khóa. Phàm ai có theo việc cử nghiệp, không kỳ quân hay dân, cho nộp quyển ở hai học đường để ứng khảo. Người nào thông văn lý thì cho miễn bình dao một năm, hoặc nửa năm, mãn hạn thì khảo lại. Người nào học tiến thì lại cho miễn bình dao như cũ, không tiến thì truất đi, để tỏ sự khuyến khích. Học trò các người đều nên giữ thành thực mà cố gắng để học tiến lên, đợi khóa thi mà dự trúng thì sẽ được lục dụng” (2).

Luôn đề cao việc học, tôn trọng nhân tài, chiêu hiền đãi sĩ, vua Minh Mạng ngay từ năm đầu lên ngôi (1820) đã xuống chiếu: “Thánh nhân để phúc, không gì lớn bằng gây dựng con người, vương giả gia ân, tất trọng về việc tuyển lấy kẻ sĩ. Bởi thế không câu nệ gì thể lệ thường, duy chỉ quý về người có thực tài. Lớn lao thay! Nhà nước ta chính trị, giáo hóa sáng tỏ, phong trào

*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Tĩnh

nho học chán hưng, đã nhờ hoàng khảo Thế tổ cao hoàng đế ta...” (3).

Với những chính sách tiến bộ của vua Gia Long và đặc biệt là dưới các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức... việc học hành thi cử dưới triều Nguyễn đã đạt được nhiều thành tựu khá nổi bật. Từ năm 1807 đến năm 1919, triều Nguyễn tổ chức được 48 khoa thi Hương, lấy đỗ 5.236 cử nhân; tổ

chức 39 khoa thi Hội, thi Đình lấy đỗ 292 Tiến sĩ và 266 Phó bảng. Khu Văn Miếu tại Kinh đô Huế còn lưu giữ 32 tấm bia Tiến sĩ thời Nguyễn.

Đối với tỉnh Hà Tĩnh, theo thống kê từ sách *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục, tính từ năm 1807 đến năm 1919, sĩ tử Hà Tĩnh tham gia 42/48 kỳ thi Hương với tổng cộng 297 người đỗ Cử nhân.

Bảng 1: Danh sách những người đỗ Tiến sĩ và Phó bảng của tỉnh Hà Tĩnh từ 1822 - 1919

TT	Họ và tên	Quê quán	Học vị
I	Khoa Nhâm Ngọ, năm Minh Mệnh thứ 3 - 1822		
01	Phan Bá Đạt (1787 - ?)	Việt Yên hạ, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Kỷ Mão 1819
II	Khoa Bính Tuất, năm Minh Mệnh thứ 7 - 1826		
02	Nguyễn Khắc Tuấn (1799 - 1854)	Xã Hoa Viên, nay là xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Tân Tỵ 1821
03	Võ Thời Mẫn (1795 - 1866)	Xã Hội Thống, huyện Nghi Xuân, nay là xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Ất Dậu 1825
III	Khoa Kỷ Sửu, năm Minh Mệnh thứ 10 - 1829		
04	Trương Quốc Dụng (1799 - 1864)	Xã Phong Phú huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Ất Dậu 1825
05	Phan Văn Nhã (1806 - ?)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Mậu Tý 1828
06	Nguyễn Thường (1804 - ?)	Xã Minh Lương, huyện La Sơn, nay là phường Trung Lương, Thị xã Hồng Lĩnh	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Mậu Tý 1828
IV	Khoa Nhâm Thìn, năm Minh Mệnh thứ 13 - 1832		
07	Nguyễn Tấn (1804 - ?)	Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, nay là Thị trấn Tiên Điền, huyện Nghi Xuân	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Mậu Tý 1828
V	Khoa Ất Mùi, năm Minh Mệnh thứ 16 - 1835		
08	Nguyễn Hoàng Nghĩa (1785 - ?)	Xã Hà Hoàng, huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Thắng, huyện Thạch Hà	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ Đỗ Tú tài, đủ điểm ở tỉnh, được đặc cách thi Hội, thi Đình
09	Bùi Đình Bảo (1807 - ?)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Giáp Ngọ 1834
10	Võ Ngọc Giá (1795 - ?)	Xã Việt Yên Hạ, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Giáp Ngọ 1834
VI	Khoa Mậu Tuất, năm Minh Mệnh thứ 19 - 1838		
11	Phan Quang Nhiêu (1802 - ?)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Phó bảng Cử nhân Khoa Đinh Dậu 1837
VI	Khoa Nhâm Dần, năm Thiệu Trị thứ 2 - 1842		
12	Phan Nhật Tĩnh (1816 - ?)(Phan Tam Tĩnh)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Cử nhân khoa Tân Sửu 1841.
13	Lê Đức	Xã Hà Trung, huyện Kỳ Anh, nay là xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	Phó bảng Cử nhân Khoa Tân Sửu 1841.
VIII	Khoa Giáp Thìn, năm Thiệu Trị thứ 4 - 1844		
14	Phan Đình Tuyền	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Phó bảng Cử nhân Khoa Quý Mão 1843
IX	Khoa Đinh Mùi, năm Thiệu Trị thứ 7 - 1847		
15	Trần Mậu	Xã Văn Thư, huyện Thạch Hà, nay là xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà	Phó bảng Cử nhân Khoa Bính Ngọ 1846
X	Khoa Mậu Thân, năm Tự Đức thứ 1 - 1848		

16	Bùi Thúc Kiên (1813 - 1892)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Canh Tý 1840
17	Trần Nguyên Hy (1797 - ?)	Xã Dục Vật huyện Thạch Hà, nay là xã Xuân Lộc, huyện Can Lộc	Phó bảng Đỗ Tú tài, sách hạch ở tỉnh đủ điểm, được dự thi Hội
XI	Khoa Kỷ Dậu, năm Tự Đức thứ 2 - 1849		
18	Nguyễn Thành Doãn (1807 - ?)	Xã Đồng Môn, huyện Thạch Hà, nay là xã Đồng Môn, Thành phố Hà Tĩnh	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Quý Mão 1843
19	Bùi Thố (1811 - ?)	Xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà	Phó bảng Cử nhân Khoa Mậu Thân 1848
XII	Khoa Tân Hợi, Bác học Hoàn Tài, năm Tự Đức thứ 4 - 1851		
20	Phạm Huy (1811 - ?)	Xã Mỹ Hòa, huyện Hương Sơn, nay là xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân Đệ nhất danh
XIII	Khoa Quý Sửu, năm Tự Đức thứ 6 - 1853		
21	Lê Tuấn (1818 - 1874)	Xã Hà Trung, huyện Kỳ Anh, nay là xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Canh Tuất 1850
22	Mai Thế Quý (1822 - 1877)	Xã Phù Lưu huyện Thiên Lộc, nay là xã Phù Lưu, huyện Lộc Hà	Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Nhâm Tý 1852
23	Võ Khắc Bí (1824 - ?)	Xã Việt Yên hạ, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Phó bảng Cử nhân Khoa Mậu Thân 1848
XIV	Khoa Bính Thìn, năm Tự Đức thứ 9 - 1856		
24	Nguy Khắc Đản (1817 - 1878)	Xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh Cử nhân Khoa Tân Sửu 1841
XV	Khoa Ất Sửu (Nhã Sĩ), năm Tự Đức thứ 18 - 1865		
25	Đặng Văn Kiều (1824 - 1881)	Xã Phát Náo, huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Bình, Thành phố Hà Tĩnh	Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh Cử nhân Khoa Nhâm Tý 1852
26	Ngô Đức Bình (1824 - ?)	Xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà, nay là Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ đệ tam danh Đỗ Tú tài, được vào học trường Quốc Tử Giám, được dự thi Hội, thi Đình
XVI	Khoa Mậu Thìn, năm Tự Đức thứ 21 - 1868		
27	Bùi Ước (1830 - ?)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Mậu Ngọ 1858
28	Nguyễn Quán (1835 - ?)	Xã Xa Lang, huyện Hương Sơn, nay là xã Tân Mỹ Hà, huyện Hương Sơn	Phó bảng Cử nhân Khoa Đinh Mão 1867
29	Phan Đình Vận (1845 - ?)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Phó bảng Cử nhân Khoa Đinh Mão 1867
XVII	Khoa Tân Mùi, năm Tự Đức thứ 24 - 1871		
30	Trần Khánh Tiến (1834 - ?)	Xã Phố Minh, huyện Can Lộc, nay là xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	Phó bảng Cử nhân Khoa Đinh Mão 1867
XVIII	Khoa Ất Hợi, năm Tự Đức thứ 28 - 1875		
31	Đình Nho Điển (1848 - ?)	Xã Yên ấp, huyện Hương Sơn, nay là xã An Hòa Thịnh, huyện Hương Sơn	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Mậu Thìn 1868
32	Phan Du (1843 - ?)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Mậu Thìn 1868
XIX	Khoa Đinh Sửu, năm Tự Đức thứ 30 - 1877		
33	Phan Đình Phùng (1847 - 1895)	Xã Yên Đồng, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đình nguyên Tiến sĩ Cử nhân Khoa Bính Tý 1876
XX	Khoa Kỷ Mão, năm Tự Đức thứ 32 - 1879		
34	Phan Trọng Mưu (1851 - ?)	Xã Đồng Thái, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Bính Tý 1876
35	Võ Tuấn (1825 - ?)	Xã Hữu Can Lộc, huyện Can Lộc, nay là xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Đỗ Tú tài, được vào học trường Quốc Tử Giám, được dự thi Hội, thi Đình
36	Phan Huy Nhuận (1844 - ?)	Xã Đồng Thái, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Bính Tý 1876
XXI	Ấn khoa Giáp Thân, năm Kiến Phúc thứ 1 - 1884		
37	Phan Xuân Quán (1848 - ?)	Xã Phù Việt, huyện Thạch Hà, nay là xã Việt Tiến, huyện Thạch Hà	Phó bảng Cử nhân Khoa Nhâm Ngọ 1882 Ân khoa
XXII	Khoa Kỷ Sửu, năm Thành Thái 1 - 1889		
38	Trần Sĩ Trác (1843 - ?)	Xã Đan Trảng, huyện Nghi Xuân, nay là xã Đan Trường, huyện Nghi Xuân	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Giáp Thân 1884
XXIII	Khoa Kỷ Mùi, năm Thành Thái thứ 7 - 1895		
39	Nguyễn Đức Huy (1862 - ?)	Xã Ngưu Xá, huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Hội, huyện Thạch Hà	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Tân Mão 1891
XXIV	Khoa Mậu Tuất, năm Thành Thái 10 - 1898		
40	Nguyễn Văn Trình (1871 - 1949)	Xã Kiệt Thạch, huyện Can Lộc, nay là xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Đinh Dậu 1897

XXV	Khoa Tân Sửu, năm Thành Thái thứ 13 - 1901		
41	Ngô Đức Kế (1879 - 1929)	Xã Trảo Nha, huyện Can Lộc, nay là Thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Đinh Dậu 1879
XXVI	Khoa Giáp Thìn, năm Thành Thái thứ 16 - 1904		
42	Nguyễn Mai (1876 - 1954)	Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, nay là Thị trấn Tiên Điền, huyện Nghi Xuân	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Canh Tý 1900
XXVII	Khoa Đinh Mùi, năm Duy Tân thứ 1 - 1907		
43	Nguyễn Khắc Niêm (1888 - 1954)	Xã Yên Ấp, huyện Hương Sơn, nay là xã An Hòa Thịnh, huyện Hương Sơn	Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân Cử nhân Khoa Bính Ngọ 1906
XXVIII	Khoa Canh Tuất, năm Duy Tân thứ 4 - 1910		
44	Nguyễn Tiến Kiêm (1874 - ?)	Xã Tuấn Tượng, huyện Kỳ Anh, nay là xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh	Phó bảng Cử nhân Khoa Kỷ Dậu 1909
45	Đào Văn Huân (1860 - ?)	Tổng Thịnh Quả, huyện La Sơn, nay là xã Tùng Châu, huyện Đức Thọ	Phó bảng Cử nhân Khoa Kỷ Dậu 1909
46	Trương Trung Thông (1872 - 1951)	Xã Đan Chế, huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà	Phó bảng Cử nhân Khoa Đinh Dậu 1897
47	Nguyễn Quỳnh (1879 - ?)	Xã Kiệt Thạch, huyện Can Lộc, nay là xã Thanh Lộc, huyện Can Lộc	Phó bảng Cử nhân Khoa Đinh Dậu 1897
XXIX	Khoa Quý Sửu, năm Duy Tân thứ 7 - 1913		
48	Phan Huy Tùng (1878 - ?)	Xã Canh Hoạch, huyện Can Lộc, nay là xã Thạch Châu, huyện Lộc Hà	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Bính Ngọ 1906
49	Lê Kinh Thiển (1886 - ?)	Xã Yên Ấp, huyện Hương Sơn, nay là xã An Hòa Thịnh, huyện Hương Sơn	Phó bảng Cử nhân Khoa Nhâm Tý 1912
XX	Khoa Bính Thìn, năm Khải Định thứ 1 - 1916		
50	Nguyễn Xuân Đán (1893 - ?)	Xã Thịnh Xá, huyện Hương Sơn, nay là xã An Hòa Thịnh, huyện Hương Sơn	Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Nhâm Tý 1912
XXXI	Khoa Kỷ Mùi, năm Khải Định thứ 4 - 1919		
51	Lê Văn Kỹ (1893 - ?)	Xã Lạc Thiện, huyện Đức Thọ, nay là xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ	Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ Cử nhân Khoa Mậu Ngọ 1918
52	Nguyễn Xuân Đàm (1889 - 1955)	Xã Quán Ngoc, huyện Can Lộc, nay là xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc	Phó bảng Đỗ Tú tài, sách hạch ở tỉnh đủ điểm, được dự thi Hội
53	Hà Văn Đại (1895 - 1955)	Xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, nay là Thị trấn Tiên Điền, huyện Nghi Xuân	Phó bảng Cử nhân Khoa Ất Mão 1915

Người đỗ trẻ nhất là Nguyễn Xuân Soạn, đỗ năm 17 tuổi; người lớn tuổi nhất đỗ là Đoàn Tử Quang, đỗ năm 82 tuổi. Hai làng có nhiều người đỗ Cử nhân nhất lúc bấy giờ là Việt Yên, 26 người và Cổ Ngu, 17 người, đều thuộc huyện La Sơn (huyện Đức Thọ ngày nay).

Trong sách *Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh*, Thái Kim Đĩnh chép: “Về Cử nhân đời Nguyễn, Hà Tĩnh có 304 vị đứng thứ 7 trong 26 đơn vị trong cả nước...” (4). Tuy nhiên, sau khi rà soát, chúng tôi thấy sách *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục chép chính xác hơn (5). Con số 297 người Hà Tĩnh thi đỗ các kỳ thi Hương dưới triều Nguyễn mới đúng. Ở đây, chắc do Thái Kim Đĩnh chép nhầm cả những người chỉ đỗ Tú tài nhưng vẫn được đặc cách thi Hội (05 người), cùng với đó là một số người được Thái Kim Đĩnh liệt kê tới hai lần.

Về thi Hội, thi Đình, từ năm 1822 - 1919, Hà Tĩnh tham dự 31/39 khoa, có 53

người đỗ Tiến sĩ và Phó bảng. Danh sách Tiến sĩ và Phó bảng như bảng 1.

Khai khoa của Hà Tĩnh dưới triều Nguyễn là Phan Bá Đạt. Khoa đỗ nhiều nhất là khoa Canh Tuất năm Duy Tân thứ 4 (1910) với 4 người đều đỗ Phó bảng. Các nhà có anh em, cha con, chú cháu cùng đỗ đạt là Phan Nhật Tĩnh, Phan Trọng Mưu, Phan Huy Nhuận (anh em, cha con); Phan Văn Nhã, Phan Đình Vận, Phan Đình Tuyển, Phan Đình Phùng (anh em, cha con); Nguyễn Khắc Tuấn, Nguyễn Khắc Đản (chú cháu); Bùi Đình Bảo, Bùi Ước (cha con); Lê Đức, Lê Tuấn (anh em); Nguyễn Liên, Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Quỳnh (cha con, anh em); có hai thầy trò đỗ cùng khoa là Nguyễn Hoàng Nghĩa và Bùi Đình Bảo. Có 5 người gồm Nguyễn Hoàng Nghĩa, Trần Nguyên Hy, Ngô Đức Bình, Võ Tuấn và Nguyễn Xuân Đàm dù chỉ đỗ Tú tài nhưng vẫn đủ điều kiện để được dự thi Hội. Địa phương có

nhiều người đỗ đạt nhất là huyện La Sơn (nay là huyện Đức Thọ) với 16 người.

Qua một vài số liệu nêu trên có thể thấy, dưới triều Nguyễn, số lượng người Hà Tĩnh tham gia thi cử khá cao, thành phần xuất thân khá đa dạng; 42/48 khoa thi Hương và 31/39 khoa thi Hội, thi Đình có người Hà Tĩnh đỗ đạt, có 13 người đỗ đầu (Giải nguyên) các khoa thi Hương tại trường Nghệ An. Có 1 người đỗ Đình nguyên là Phan Đình Phùng, 2 người đỗ Thám hoa là Ngụy Khắc Đản và Đặng Văn Kiều; 5 người đỗ Hoàng giáp là Bùi Thúc Kiên, Phạm Huy, Lê Tuấn, Ngô Đức Bình và Nguyễn Khắc Niêm...

Nếu so với chiều dài hơn 350 năm trước đó, tính từ thời điểm Nguyễn Học (1412 - ?), quê xã Cổ Kinh, huyện Thạch Hà, nay là xã Thạch Kênh, huyện Thạch Hà, đỗ Khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 đời Lê Thái Tông (1442), được ghi vào Văn bia Văn miếu Quốc Tử Giám, thì chỉ gần 100 năm dưới triều Nguyễn (tính từ năm 1822 - 1919), Hà Tĩnh đã có số người đỗ đại khoa là rất nhiều (hơn 1/3 so với tổng số đại khoa toàn tỉnh trong cả lịch sử giáo dục khoa cử toàn quốc).

Dưới triều Nguyễn, sĩ tử Hà Tĩnh luôn có ý thức học hỏi, biết vượt lên khó khăn của cuộc sống, phát huy phẩm chất của ông đồ Nghệ. Sau khi đỗ đạt, hầu hết đều tham gia vào bộ máy nhà nước, tích cực việc triều chính, nhiều người giữ chức vụ quan trọng trong triều đình, có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc... Đây cũng là sự tiếp nối mạch nguồn truyền thống học hành khoa bảng từ các giai đoạn/triều đại trước.

Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh hầu hết đều xuất chính. Nhiều người rất mẫu mực về *thanh, cần, thận, trực* (trong sạch, siêng năng, thận trọng, thẳng thắn). Thái Kim Đĩnh viết: “Giải nguyên Hà Học Hải, tri

huyện Duy Xuyên “làm việc siêng năng, giữ mình trong sạch”, khi có tin được đổi đi nơi khác, dân làm đơn xin triều đình cho lưu lại. Vua Tự Đức lấy làm lạ, triệu ra yết kiến, hỏi đã làm những gì cho dân mà dân tin yêu như vậy. Ông tâu rằng “Thần chỉ lấy đạo học yêu người làm tôn chỉ” (6). Hay như cử nhân Đoàn Tử Quang sau khi đỗ đạt đã được đặc cách bổ dụng làm Huấn đạo huyện Hương Sơn (1911) khi đã 83 tuổi, sau tiếp tục chuyển sang Huấn đạo huyện Can Lộc, đây có thể coi là một biệt lệ của triều đình bởi dưới thời Nguyễn, việc bổ dụng quan lại chỉ thường đến 65 tuổi.

Trong số những đóng góp của các nhà khoa bảng nho học Hà Tĩnh giai đoạn 1807 - 1919, giáo dục Nho học là lĩnh vực có nhiều thành tựu nổi bật nhất. Trong tổng số 53 Tiến sĩ và 297 Cử nhân người Hà Tĩnh dưới triều Nguyễn thì có tới 9 người làm Tế tửu hoặc Biên tu, Toàn tu Quốc Tử Giám, Hồng lô tự khanh, gồm: Phan Bá Đạt, Phan Nhật Tĩnh, Trần Nguyên Hy, Phạm Huy, Lê Tuấn, Bùi Ước, Nguyễn Xuân Đản, Nguyễn Quán và Nguyễn Liên. Có 53 người làm Huấn đạo, Giáo thụ các địa phương. Nhiều người tuy có học vị Cử nhân nhưng lại được giao giữ chức vụ quan trọng về giáo dục trong triều đình (Nguyễn Liên giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, Võ Phương Trứ, Trịnh Ngũ Văn làm Biên tu, Toàn tu Quốc sử quán...).

Với một số lượng đông đảo học quan giữ chức vụ liên quan đến giáo dục khoa cử vừa nêu, điều này cho thấy sự uyên thâm về trình độ, giỏi giang, hay chữ, uy danh, phẩm chất đức hạnh lớn của đội ngũ Nho sĩ người Hà Tĩnh, đồng thời cũng thể hiện sự tin tưởng của triều đình đối với số quan chức này.

Đặc biệt, dưới triều Nguyễn, Hà Tĩnh cũng là một trong số những địa phương có rất nhiều người làm Chủ khảo, Phó Chủ

khảo các khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình.
Cụ thể, đối với thi Hương có:

- Nguyễn Du (1765 - 1820): Giám khảo trường thi Hải Dương, năm Gia Long thứ 6 (1807).

- Bùi Dương Lịch (1757 - 1828): Giám khảo trường thi Sơn Nam, năm Gia Long thứ 12 (1813).

- Phan Bảo Định (1747 - ?): Giám khảo trường thi Thăng Long, các năm Gia Long thứ 12 (1813) và năm thứ 18 (1819).

(Cả Nguyễn Du, Bùi Dương Lịch và Phan Bảo Định đều đỗ đạt dưới thời Lê trung hưng).

- Phan Bá Đạt: Phó Chủ khảo trường thi Thừa Thiên, các năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) và năm thứ 12 (1831); Chủ khảo (cũng tại trường thi Thừa Thiên) năm Minh Mệnh thứ 21 (1840).

- Nguyễn Khắc Tuấn: Phó Chủ khảo trường thi Hà Nội, năm Minh Mệnh thứ 15 (1834).

- Nguyễn Công Trứ: Chủ khảo trường thi Hà Nội, năm Minh Mệnh thứ 21 (1840); Chủ khảo trường thi Nam Định, năm Thiệu Trị thứ 7 (1847).

- Trương Quốc Dụng: Chủ khảo trường thi Hà Nội, các năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), thứ 2 (1842), thứ 6 (1846); Chủ khảo trường thi Nam Định, các năm Thiệu Trị thứ 4 (1843), thứ 7 (1847) và Tự Đức thứ 1 (1848).

- Nguyễn Quýnh: Chủ khảo trường thi Gia Định, năm Tự Đức thứ 8 (1855).

- Bùi Thúc Kiên: Phó Chủ khảo trường thi Gia Định, năm Tự Đức thứ 8 (1855); Chủ khảo trường thi Thanh Hóa, năm Tự Đức thứ 17 (1864); Chủ khảo trường Thừa Thiên và trường thi Hà Nội, năm Tự Đức thứ 21 (1868).

- Lê Đức: Phó Chủ khảo trường thi Nghệ An, năm Tự Đức thứ 11 (1858).

- Lê Tuấn: Phó Chủ khảo trường thi Hà Nội, năm Tự Đức thứ 17 (1864); Chủ khảo trường thi Hà Nội, năm Tự Đức thứ 20 (1867)

(Lê Đức và Lê Tuấn là hai anh em ruột).

- Lê Dụ: Phó Chủ khảo trường thi Hà Nội và Nam Định, năm Tự Đức thứ 14 (1861); Chủ khảo trường thi Bình Định, năm Tự Đức thứ 20 (1867); Chủ khảo trường thi Thừa Thiên, năm Tự Đức thứ 23 (1870).

- Ngụy Khắc Đản: Chủ khảo trường thi Nam Định, năm Tự Đức thứ 17 (1864); Chủ khảo trường thi Nam Định, năm Tự Đức thứ 21 (1868).

- Đặng Văn Kiều: Phó Chủ khảo trường thi Thừa Thiên, năm Tự Đức thứ 20 (1867); Phó Chủ khảo trường thi Bình Định, năm Tự Đức thứ 23 (1870).

- Bùi Ước: Phó Chủ khảo trường thi Nam Định, năm Tự Đức thứ 29 (1867); Phó Chủ khảo trường thi Hà Nội, năm Tự Đức thứ 31 (1878); Phó Chủ khảo trường thi Thanh Hóa, năm Tự Đức thứ 35 (1882).

- Nguyễn Liên: Phó Chủ khảo trường thi Thanh Hóa, trường thi Hà Nội - Nam Định và trường thi Bình Định, năm Kiến Phúc thứ 1 (1884). Năm này, ông có con trai là Nguyễn Lương Cận thi trường Thừa Thiên.

- Trần Khánh Tiến: Phó Chủ khảo trường thi Hà Nam, năm Thành Thái thứ 3 (1891).

- Đào Hữu Ích: Chủ khảo trường thi Thừa Thiên, năm Thành Thái thứ 6 (1894).

- Đinh Nho Quang: Chủ khảo trường thi Bình Định, năm Thành Thái thứ 6 (1894).

- Nguyễn Quán: Phó Chủ khảo, Trần Sĩ Trác làm Khảo quan trường thi Hà Nam (1897).

- Nguyễn Khắc Niêm: Giám khảo kỳ thi Hương ở trường thi Bình Định (1912).

Đối với thi Hội, thi Đình:

- Phan Bá Đạt sung chức thụ quyền kiêm duyệt quyền quan, khoa thi Điện (thi Đình), năm Minh Mệnh thứ 7 (1826); sung chức đọc quyền khoa thi Đình năm Minh Mệnh thứ 16 (1835).

- Ngụy Khắc Tuấn giữ chức nhận quyền và duyệt quyền, khoa thi Điện năm Minh

Mệnh thứ 10 (1829); đọc quyển khoa thi Điện năm Tự Đức thứ 6 (1853).

- Trương Quốc Dụng giữ chức duyệt quyển, khoa thi Đình năm Thiệu Trị thứ 2 (1842); Phó Chủ khảo thi Hội năm Thiệu Trị thứ 7 (1847); đọc quyển, khoa thi Điện năm Tự Đức thứ 2 (1849); Phó Chủ khảo khoa Chế khoa năm Tự Đức thứ 4 (1851).

- Nguyễn Văn Trình làm duyệt quyển, khoa thi Điện năm Khải Định thứ 1 (1916).

Như vậy, dưới triều Nguyễn, các nhà khoa bảng Hà Tĩnh đã tham gia rất tích cực vào các hoạt động giáo dục khoa cử của Nhà nước. Vai trò của các nhà khoa bảng Hà Tĩnh dưới triều Nguyễn là rất nổi bật. Nhiều chính sách, cải cách trong giáo dục thi cử dưới triều Nguyễn do Nho sĩ Hà Tĩnh đề xuất được triều đình chấp nhận, như việc tháng 11 năm Ất Dậu dời vua Minh Mệnh thứ 4 (1825), “Quan Tế tửu Quốc Tử Giám là Phan Bảo Định điều trần 5 việc: (1) mở kinh diên; (2) trừ trộm cướp; (3) nghiêm răn việc tang rỗi; (4) cấm cờ bạc; (5) tuân ty thuế... Ngài ban khen...” (7). Hay như tại Khoa thi năm Quý Mão, dời vua Thiệu Trị thứ 3 (1843), Ngụy Khắc Tuần lúc này đang là Tuần phủ Nam - Ngãi đã tâu xin nối rộng số ngày giữa ba kỳ thi và cắt đặt thêm số người sai phái cho quan Giám khảo, những quyển bị quan Sớ khảo loại thì không chuyển cho các quan Phúc khảo...

Việc được các vua triều Nguyễn tin tưởng, giao trọng trách giáo dục, đào tạo nhân tài thực sự là một vinh hạnh lớn của Nho sĩ Hà Tĩnh lúc bấy giờ. Tất cả họ đều đã đem hết năng lực, tài năng của mình để phục vụ sự nghiệp giáo dục của đất nước. Điển hình như Trương Quốc Dụng (1797 - 1864) làm quan hơn 30 năm, trải qua 6 bộ, ba triều vua: Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức, trải qua các chức Tri phủ Tân Bình (Gia Định, 1831), Lang trung bộ Hình, bộ Hộ, Án sát Quảng Ngãi, Hưng Yên, Chánh,

Phó Chủ khảo khoa thi Hương, thi Hội, Phó Chủ khảo Chế khoa, Tả thị lang bộ Lễ, bộ Hình, Tham tri bộ Công, bộ Binh, Nhật Giảng quan ở Kinh diên (giảng sách cho vua) kiêm quản Hàn Lâm viện, kiêm quản Đô Sát viện (can gián vua, đàn hạch các quan)... Sau thăng chức Thượng thư bộ Hình kiêm Tổng tài Quốc sử quán, kiêm quản Khâm thiên giám, thăng đến Hiệp biện Đại học sĩ, Hiệp thống quân vụ Đại thần... Nhà vua đặt cho tên thụy là Văn Nghị (có tài văn chương, giàu nghị lực).

Với cương vị Tổng tài Quốc sử quán, cùng với nhóm sử gia triều Nguyễn, Trương Quốc Dụng đã đồng chủ biên, duyệt bộ sử nổi tiếng *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, gồm 53 quyển, thực hiện từ năm 1856 đến 1884 do nhiều sử gia, thuộc nhiều thế hệ tham gia. Ngoài ra, ông còn tham gia biên soạn các bộ sử: *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Lịch Đại vịnh sử phú*... Là tác giả của các sách *Thoái thực ký văn*, *Văn quy Tân thể*, *Chiếu biểu luận thức*, *Ninh Bình sự tích*, *Thanh Hóa kí thắng*, *Chiếu biểu tập*, *Trương Nhu Trung thi tập*... Bộ *Thoái thực ký văn* của ông được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá như một cuốn bách khoa thu nhỏ, một kho tàng tư liệu lịch sử ghi chép nhiều lĩnh vực văn hóa xã hội nước ta thế kỷ XVIII, XIX. Sau khi tử trận, vua Tự Đức đã sai các nho thần biên tập lại các tác phẩm thơ văn của ông.

Văn bia đền thờ Trương Quốc Dụng có đoạn: “Ngài là bậc trượng phu nuôi chí lớn giúp dân, giúp nước, có học vấn uẩn súc, dẫu làm quan chưa từng rời quyển sách, người đời suy tôn là học rộng; Nhà thiên văn học uyên bác có công chấn hưng lịch pháp Việt Nam; Nhà sử học lớn nổi tiếng tham gia biên soạn duyệt bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*; Nhà văn hóa có nhiều trước tác có giá trị: *Thoái thực*

ký văn, Trương Nhu Trung thi tập.... Người đương thời đánh giá ông: “Học rộng lại đọc nhiều sách”, “có học vấn uẩn súc”, “học sỏi chính sành” (8).

Cùng với những đóng góp về giáo dục khoa cử Nho học thì các lĩnh vực khác như chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa, văn học... cũng có những thành tựu nổi bật.

Dưới triều Nguyễn, Hà Tĩnh có 9 người làm đến Thượng thư là Phan Bá Đạt, Ngụy Khắc Tuấn, Trương Quốc Dụng, Bùi Thúc Kiên, Lê Tuấn, Ngụy Khắc Đản, Nguyễn Văn Trình, Phan Huy Tùng và Hoàng Cao Khải. Nhiều người là nhà sử học như Phan Bá Đạt, Ngô Huệ Liên (cha Ngô Đức Kế), Nguyễn Liên... đã có công lớn trong việc soạn bộ quốc sử *Đại Nam thực lục*. Nhiều người để lại trước tác rất có giá trị như Nguyễn Huy Hổ với *Mai đình mộng ký* - một tác phẩm văn học cổ điển có giá trị ra đời cuối thế kỷ XVIII, được các nhà nghiên cứu lịch sử văn học biết đến và đánh giá cao, ghi dấu ấn độc đáo vào kho tàng truyện Nôm dân tộc; hay như Nguyễn Du với các tác phẩm *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục*, *Văn tế thập loại chúng sinh*, *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu*, *Thác lời trai phường nón*, và đặc biệt là kiệt tác đỉnh cao *Truyện Kiều* - tập đại thành của nền văn học cổ điển Việt Nam. Cho đến nay, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du vẫn là đỉnh cao của nền văn hoá, văn học dân tộc, có sức thu hút, lay động sâu sắc đối với nhiều thế hệ, tầng lớp nhân dân, góp phần nuôi dưỡng tâm hồn, tính cách Việt Nam, có tầm ảnh hưởng, phổ biến rộng rãi nhất đối với bạn bè thế giới, và là nguồn cảm hứng bất tận cho thi ca nhạc họa về sau.

Trên lĩnh vực kinh tế, dưới triều Nguyễn, đại diện tiêu biểu nhất chính là Uy viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858). Năm Nhâm Tuất (1804), lúc mới 26 tuổi, Nguyễn Công Trứ đã dâng lên vua Gia Long bản “*Thái Bình thập sách*”

(Mười kế sách để giữ nước nhà thái bình) nhân sự kiện nhà vua ra Bắc Hà kinh lý. Tuy bản kế sách đầy tâm huyết này không được chấp nhận nhưng đã báo hiệu sự xuất hiện của một nhân tài hiếm có trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Năm Kỷ Mão (1819), khi đã 42 tuổi, Nguyễn Công Trứ đậu Giải Nguyên và bắt đầu tham chính với chức Hành tẩu sử quán, sau đó giữ các chức Tri huyện, Lang Trung, Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Thừa Thiên Phủ Thừa rồi điều ra Hình tào Bắc Thành (1827). Về sau lập được nhiều công lao được thăng đến Binh bộ Thượng thư, Tổng đốc Hải Yên (Hải Dương - Quảng Yên) (1834)... Tuy trải qua không ít những thăng trầm trên quan trường, nhưng lịch sử luôn ghi nhận ông là một nhà quân sự, một nhà kinh tế kiệt xuất. Ông là người có công lớn giúp triều đình nhà Nguyễn ổn định đất nước, đưa ra nhiều chính sách phát triển kinh, tế xã hội; đặc biệt có sáng kiến chiêu mộ dân binh lưu tán, đắp đê lấn biển, khai hoang lập ấp, biến vùng đất vốn ngập mặn, dân cư nghèo đói, lập nên các huyện Kim Sơn, thuộc tỉnh Ninh Bình và huyện Tiền Hải, thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay. Khi đảm trách việc quan ở miền Tây Nam đất nước, ông lại hợp sức với quan quân, dân chúng địa phương, đào kênh rạch, làm thủy lợi dẫn nguồn nước ngọt Cửu Long về đồng ruộng. Những hoạt động của ông trong lĩnh vực kinh tế đã được đông đảo nhân dân, nhất là tầng lớp dân nghèo vô cùng biết ơn, cảm phục, tôn thờ như bậc thánh hiền, “là nhà khản hoang xuất sắc trong thế kỷ XIX, là một trong những đại diện tiêu biểu cho sự thực hiện ước mơ của con người: Tấn công đẩy lùi biển khơi ra xa, kéo chân trời xanh lại gần cuộc sống” (9).

Hay như Trương Quốc Dụng, trước thực trạng đất nước đang bị ngoại xâm nhòm ngó, bộ máy quan lại công kênh, triều đình chỉ tiêu xa hoa lãng phí mà nhân dân lại

đói khổ lắm than, ông đã đề xuất vua Tự Đức khi mới lên ngôi (1848) với 5 nội dung: (1) *Sển tiêu dùng* (tiết kiệm, tránh lãng phí, bỏ xa xỉ mà theo kiệm ước); (2) *Thương việc hình ngục* (việc xét xử phải đúng người, đúng tội và tuân theo hình luật); (3) *Chọn lọc trong ngạch quan lại* (chọn lựa đội ngũ quan lại phải trong sạch, đặt quan dùng để làm việc, tất phải dùng người giỏi); (4) *Bớt văn thư giấy tờ* (giảm công việc hành chính, bớt văn thư giấy tờ, phàm các giấy tờ cốt nội dung không câu nệ hình thức); (5) *Sửa lại thói quen của nhân sĩ* (xem lại việc dùng người, rèn người, đời xưa lấy nhân sĩ phải gồm cả văn và hạnh).

Về ngoại giao, có ba người từng làm Chánh sứ, Bồi sứ là Nguyễn Du, Ngụy Khắc Đản và Lê Tuấn. Trong đó Nguyễn Du được cử đi sứ nhà Thanh hai lần vào các năm Quý Dậu (1813), Canh Thìn (1820), lần hai chưa kịp đi thì mất. Ngụy Khắc Đản được cử làm Bồi sứ sang Pháp năm 1863 - 1864, trong chuyến đi này, ông viết tác phẩm *Như Tây ký*, ghi chép sinh động quá trình thực thi sứ mệnh ngoại giao được coi là dấu tiên của Việt Nam ở Châu Âu.

Đặc biệt là Lê Tuấn (1818 - 1874). Thuở nhỏ, Lê Tuấn là người thông minh, hiếu học và cũng rất thạo công việc đồng áng. Năm Nhâm Dần (1842), bắt đầu thi Hương nhưng mấy lần đi thi chỉ đỗ Tú tài, đến Khoa thi năm Tân Hợi (1851) mới đỗ Cử nhân. Tiếp đến Khoa thi Đình năm Quý Sửu (1853), đỗ Nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp). Sau khi đậu Hoàng giáp, Lê Tuấn lần lượt giữ các chức Hàn lâm viện tu soạn, Tri phủ huyện Nghĩa Hưng, Giám sát ngự sử. Năm Tự Đức thứ 12 (1859), đang giữ chức Hiệp tá, được cử làm Đồng lý việc đào khơi lại nhiều đoạn kênh đê thông thương đường thủy với Bắc Thành. Năm 1863, thăng chức Án sát Nam Định, sau làm Bố chánh. Năm Tự Đức thứ 21 (1868) thăng Hàn lâm viện trực học sĩ và sung làm

Chánh sứ sang nhà Thanh, lúc trở về thăng Tham tri bộ Hình, sau thăng Thượng thư, sung Bắc Kỳ thị sự kiêm Kinh lược đại thần. Năm Tự Đức thứ 26 (1873) ông được cử sang Pháp thương thuyết về việc chuộc lại 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Nhưng đến Gia Định thì ông bị bệnh và mất tại đó vào năm 1874. Được tin, triều đình cho đưa linh cữu ông về an táng tại quê nhà ở xứ Động Am, xã Kỳ Hoa. Khi đi qua Kinh thành Huế, vua Tự Đức sai làm lễ dụ tế và có bài văn điệu, câu cuối như sau: "... Trẫm đặc chuyết tương tri chi tình, vì sở ngôn, diện sổ trần, dĩ tận quân thần thủy chung chi nghĩa" (10) (*Trẫm nghĩ đến mối tình tương tri, viết vài lời, rút mấy chén, để tỏ cái nghĩa Vua tôi có trước có sau*).

Sinh thời, Lê Tuấn rất được vua Tự Đức yêu quý, tin cậy. Năm 1868, được cử đi sứ nhà Thanh, ông đã được nhà vua đích thân tặng bài thơ trước khi lên đường. Đến năm 1873, khi được cử đi sứ sang Pháp, vua Tự Đức cũng đã có thơ ban và ân cần dặn dò ông:

*"Sứ Bắc, sứ Tây hai độ gắng,
Phương Đông có thể sẽ thành công.
Nam nhi chí khí nên như thế,
Vợ con chớ để bạn quên lòng..."* (11).

Đặc biệt, bên cạnh đội ngũ quan nhân phục vụ triều đình, cũng có rất nhiều nhân sĩ, trí thức yêu nước tiến bộ người Hà Tĩnh đã có bước chuyển hết sức quan trọng về nhận thức. Tư tưởng trung quân ái quốc của nhà Nho đã được thay bằng ý thức dân tộc, nhiều người đã đứng về phía nhân dân, đi ngược lại với lợi ích của vua quan triều đình, cầm gươm giáo, súng ống đứng lên để chống lại người Pháp xâm lược. Tiêu biểu trong số này có Đình nguyên Tiến sĩ Phan Đình Phùng, Tiến sĩ Phan Trọng Mưu, đều là thủ lĩnh phong trào Cần vương; Ngô Đức Kế, chí sĩ chống Pháp, bị tù đầy và mất tại Nhà tù Côn Đảo; Võ Phương Trứ, Trần Công Thuởng, Lê Văn Huân, Phan Khắc

Hòa, Đặng Văn Bá... đều là những Cử nhân, lúc mới đỗ có làm quan cho triều đình nhưng về sau, người thì cầm đầu phong trào chống thuế, người theo phong trào Văn thân, phong trào Cần vương... Lê Văn Lan trong Lời giới thiệu sách *Các nhà khoa bảng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình* đã viết: “Vượt qua các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình khắc nghiệt, hàng nghìn người đã trở thành những nhà khoa bảng, không chỉ đắc lực phục vụ cho triều đại nhà Nguyễn, mà còn ích dân giúp nước, đặc biệt trong các phong trào Văn Thân, Cần Vương chống ngoại xâm, thậm chí còn có phần đóng góp vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước ở thời kỳ cách mạng hiện đại” (12).

Như vậy, có thể nói rằng, dưới triều Nguyễn, những đóng góp của các nhà khoa bảng Nho học Hà Tĩnh đối với lịch sử dân tộc là rất lớn, trên nhiều lĩnh vực. Những đóng góp của họ để lại đến nay vẫn còn nhiều giá trị thiết thực, cần được tiếp tục nghiên cứu, khai thác và phát huy.

Trải qua 143 năm tồn tại, tổ chức 48 khoa thi Hương, 39 khoa thi Đình, tuyển chọn hàng ngàn Cử nhân, Tiến sĩ để phục vụ công cuộc phục hưng, xây dựng và phát

triển đất nước, giáo dục khoa cử Nho học triều Nguyễn đã để lại cho dân tộc nhiều giá trị di sản văn hóa đồ sộ, quý báu, nhiều bài học đến nay vẫn mang nhiều giá trị.

Trong dòng chảy đó, các nhà khoa bảng Nho học Hà Tĩnh cũng đã để lại cho mình những thành quả và dấu ấn riêng biệt, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của lịch sử giáo dục nước nhà. Sự đóng góp của tầng lớp trí thức, khoa bảng Nho học Hà Tĩnh trong việc sửa sang triều chính, ổn định đất nước, xây dựng kinh tế, chấn hưng nền văn hóa giáo dục nước nhà vẫn được người sau ghi nhận, tôn vinh. Nhiều nhà khoa bảng Nho học, nhiều dòng họ đồ đạt của Hà Tĩnh đến nay vẫn là những tấm gương sáng để các thế hệ sau kế thừa, học tập, noi theo.

Ngày nay, mặc dù giáo dục khoa cử Nho học đã chấm dứt hơn một thế kỷ nhưng ảnh hưởng của nó vẫn còn hiển hiện trong xã hội Việt Nam. Truyền thống tôn sư trọng đạo, nhất tị vi sư, bán tị vi sư, chính nhân quân tử, trung quân ái quốc vẫn luôn là những bài học thiết thực, hữu ích. Các nhà khoa bảng Nho học Hà Tĩnh vẫn luôn là tấm gương để hậu thế học hỏi, tôn vinh.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 527, 565.

(3). Viện Sử học, *Nội các triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 14.

(4), (6). Thái Kim Đĩnh, *Các nhà khoa bảng Hà Tĩnh*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tĩnh xuất bản, Hà Tĩnh, 2004, tr. 28, 31.

(5). Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2011.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 173.

(8). Bảo tàng Hà Tĩnh, *Văn bia Hà Tĩnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr. 379.

(9). Đoàn Tử Huyền (Chủ biên), *Nguyễn Công Trứ trong dòng lịch sử*, Nxb. Nghệ An - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2008, tr. 725.

(10). Huyện ủy, UBND huyện Kỳ Anh, *Địa chí huyện Kỳ Anh*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011, tr. 243.

(11). Nhiều tác giả, *Danh nhân Hà Tĩnh*, tập 2, Nxb. Đại học Vinh, Nghệ An, 2012, tr. 58.

(12). Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV, *Các nhà khoa bảng Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012, tr. 9.